

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đổng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Tel: (84-059) 3 876 702 Fax: (84-059) 3 876 702

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1004/QĐ-BXD ngày 23 tháng 6 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3903000039 đăng ký lần đầu vào ngày 26 tháng 07 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ: **15.000.000.000 VND** (Mười lăm tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Công ty có 1 Chi nhánh trực thuộc gồm:

- Chi nhánh Xekaman 1

Theo Quyết định số 58/QĐ - TTGDHN thì cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã chứng khoán: S91, số lượng 1.500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Xây dựng công trình công cộng, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, thủy lợi, giao thông, cầu, đường, bến cảng, đường dây và trạm biến áp;
- Xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện, san lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông, kết cấu bằng kim loại;
- Gia công, lắp đặt các kết cấu thép phi tiêu chuẩn, lắp đặt các thiết bị thi công, thiết bị băng tải, sửa chữa cơ khí, sửa chữa ô tô và máy xây dựng.

Địa chỉ: Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đổng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Tel: (84-059) 3 876 702 Fax: (84-059) 3 876 702

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Dương Hữu Thắng	Chủ tịch
Ông Dương Kim Ngọc	Thành viên
Ông Trần Thế Quang	Thành viên
Ông Thái Minh Thuấn	Thành viên
Ông Trần Anh Phương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Thế Quang	Giám đốc
Ông Đặng Công Duẩn	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Trần Thế Quang

Giám đốc

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Số : -10/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được lập ngày 20 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Cao Việt Hồng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1231/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		96.147.406.045	89.504.717.400
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.213.123.285	4.702.127.220
1	Tiền	111	V.1.	5.213.123.285	4.702.127.220
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.334.898.581	27.416.300.017
1	Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	18.368.727.144	25.432.427.656
2	Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	5.463.304.108	1.444.588.042
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2.	1.022.023.652	1.058.440.642
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(519.156.323)	(519.156.323)
IV	Hàng tồn kho	140		64.382.972.700	55.415.646.326
1	Hàng tồn kho	141	V.3.	64.382.972.700	55.415.646.326
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.216.411.479	1.970.643.837
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		859.774.249	643.273.306
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nh à nước	154	V.4.	-	5.506.680
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1.356.637.230	1.321.863.851
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		11.463.108.609	12.284.145.519
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		6.879.953.609	7.607.240.519
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	6.879.953.609	7.607.240.519
-	- Nguyên giá	222		87.103.998.705	88.587.828.779
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.224.045.096)	(80.980.588.260)
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.280.030.000	4.280.030.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.6.	4.280.030.000	4.280.030.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		303.125.000	396.875.000
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	303.125.000	396.875.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		107.610.514.654	101.788.862.919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		82.902.907.537	77.348.773.398
I Nợ ngắn hạn	310		66.773.666.068	60.239.076.147
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	29.411.674.076	21.731.536.048
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	24.386.839.325	21.602.879.985
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	-	8.833.524.037
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	3.301.363.422	1.816.929.034
5 Phải trả người lao động	315		2.541.223.645	2.919.984.387
6 Chi phí phải trả	316	V.10.	745.637.858	-
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	6.021.299.332	3.337.760.879
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		365.628.410	(3.538.223)
II Nợ dài hạn	330		16.129.241.469	17.109.697.251
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12.	16.113.903.183	16.980.525.723
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15.338.286	129.171.528
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		24.707.607.117	24.440.089.521
I Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	24.707.607.117	24.440.089.521
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ	414		(229.311.878)	(229.311.878)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		5.612.482.634	4.913.218.754
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		782.652.132	573.518.947
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.541.784.229	4.182.663.698
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		107.610.514.654	101.788.862.919

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		111.448.020	111.448.020
5 Ngoại tệ các loại		-	-
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Lại Văn Bách

Trần Thế Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	20.071.285.525	15.280.505.391
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20.071.285.525	15.280.505.391
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.15.	11.288.020.128	13.025.230.753
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.783.265.397	2.255.274.638
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	229.163.905	27.450.203
7 Chi phí tài chính	22	VI.17.	2.553.954.878	1.756.679.551
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.553.954.878	1.756.679.551
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	3.359.785.482	835.898.518
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3.098.688.942	(309.853.228)
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.7	1.111.313.636	1.420.952.381
12 Chi phí khác	32		-	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.111.313.636	1.420.952.381
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.210.002.578	1.111.099.153
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.18.	668.218.349	284.360.200
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.541.784.229	826.738.953
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20.	2.427	566

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Lại Văn Bách

Trần Thế Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		9.311.950.579	22.510.641.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-5.782.531.137	-22.283.568.519
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-1.913.317.964	-2.443.807.935
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.596.358.623)	(452.671.726)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(63.061.500)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		15.154.222.606	54.738.031
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-22.795.743.425	-5.292.224.031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.621.777.964)	(7.969.954.680)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.219.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.111.313.636	1.450.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		229.163.905	27.450.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.319.258.541	1.477.450.203
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.661.727.735	30.722.489.454
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.848.212.247)	(26.554.854.681)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.813.515.488	4.167.634.773
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		510.996.065	(2.324.869.704)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.702.127.220	3.746.652.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	5.213.123.285	1.421.782.537

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Lại Văn Bách

Trần Thế Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010***(tiếp theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1004/QĐ-BXD ngày 23 tháng 6 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3903000039 đăng ký lần đầu vào ngày 26 tháng 07 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ: **15.000.000.000 VND** (Mười lăm tỷ đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Theo Quyết định số 58/QĐ - TTGDHN thì cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã chứng khoán: S91, số lượng 1.500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình công cộng, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, thủy lợi, giao thông, cầu, đ. ường, bến cảng, đường dây và trạm biến áp;

Xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện, san lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới;

Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật t ư, vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông, kết cấu bằng kim loại;

Gia công, lắp đặt các kết cấu thép phi ti êu chuẩn, lắp đặt các thiết bị thi công, thiết bị băng tải, sửa chữa c ơ khí, sửa chữa ô tô và máy xây dựng.

Địa chỉ: Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đổng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Tel: (84-059) 3 876 702 Fax: (84-059) 3 876 702

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010***(tiếp theo)***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Account System. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên**- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010****(tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
TSCĐ khác	03

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 9, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa, Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex.

Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí thuê máy thi công được trích căn cứ vào hợp đồng và biên bản xác nhận ca máy thi công.

7. Nguyên tắc ghi nhận quỹ trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty được trích lập bằng 1%- 3% quỹ lương đóng Bảo hiểm xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010***(tiếp theo)***8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm tr ước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm từ sản xuất kính, doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu bán vật tư và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận tr ước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010***(tiếp theo)*

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty không trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.3 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Theo Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006 Công ty sẽ được giảm 50% thuế trong 2 năm tiếp sau kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế TNDN theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, do hưởng ưu đãi cho Công ty niêm yết đăng ký giao dịch trước ngày 01/01/2007. Năm 2010 là năm thứ 2 Công ty áp dụng giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp theo văn bản trên.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành bàn giao không còn các hạng mục dở dang, giá vốn được ghi nhận bằng tổng chi phí thực tế phát sinh đã được tập hợp phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

- Đối với các công trình còn có các hạng mục dở dang đến 30/6/2010 Công ty tiến hành kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình đó để xác định giá vốn hạch toán trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	892.688.916	964.986.746
Vấn phòng Công ty	397.190.672	782.697.713
Chi nhánh Xekaman 1	495.498.244	182.289.033
Tiền gửi ngân hàng	4.320.434.369	3.737.140.474
Vấn phòng Công ty	4.318.564.176	3.733.067.197
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bình Định	3.118.697	3.112.296
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bắc Gia lai	4.299.560.681	2.146.771.979
Ngân hàng TMCP Công thương Gia lai	1.605.901	1.586.660
Ngân hàng NN&PT Nông thôn chi nhánh Hải Châu - Đà Nẵng	5.341.521	1.573.737.648
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - Chi nhánh Pleiku	2.132.028	1.067.009
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	6.805.348	6.791.605
Chi nhánh Xekaman 1	1.870.193	4.073.277
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Bắc Gia lai	1.870.193	4.073.277
Tổng cộng	5.213.123.285	4.702.127.220
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu BHXH	109.712.020	99.403.257
Cơ quan Công ty:	61.205.407	46.026.150
Tiền BHXH phải thu của nhân viên	39.720.392	33.406.739
BHYT phải thu của nhân viên	14.021.546	5.202.683
BHTN phải thu nhân viên	7.463.469	7.416.728
Chi nhánh Xekaman 1:	48.506.613	53.377.107
Tiền BHXH (6%)	35.581.416	38.874.055
BHYT (1,5%)	7.382.229	7.508.703
Tiền BHTN (1%)	5.542.968	6.994.349
Phải thu khác	912.311.632	959.037.385
Cơ quan Công ty:	717.296.210	735.299.302
Phải thu tiền Bồi Thường Vật chất, nhiên liệu	10.868.492	5.590.964
Phải thu Tiền lãi vay ngân hàng của nhân viên	1.000.000	-
Nguyễn Văn Thắng	5.550.000	10.000.000
Bảo hiểm thân thể phải thu	2.086.760	832.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Tiền thuê nhà phải thu	1.911.000	1.111.000
Trần Thế Quang	296.222.761	296.222.761
Thuế TNDN tạm nộp (Từ 04-07 do KL A giữ lại)	42.270.055	42.270.055
Thuế GTGT tạm nộp trước (Do KL A tạm giữ)	345.149.170	345.149.170
Các đối tượng khác	12.237.972	34.122.852
Chi nhánh Xekaman 1:	195.015.422	223.738.083
Tiền điện sinh hoạt	4.509.342	8.260.614
Tiền thế chấp hợp đồng lao động	2.700.000	2.700.000
Tiền BHYT phải thu của cá nhân	1.118.448	1.118.448
Tiền phải thu để trả bếp ăn tập thể	4.660.000	1.765.000
Tiền thuê nhà	400.000	-
Lương Văn Hải (Đội TH2)	164.500.000	171.500.000
Tiền lãi gốc phải thu CBCNV	2.643.632	28.230.521
Tiền BHTT phải thu CBCNV	7.484.000	3.163.500
Tiền hỗ trợ lũ lụt	7.000.000	7.000.000
Tổng cộng	1.022.023.652	1.058.440.642
3. Hàng tồn kho	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.632.029.485	3.602.427.453
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>2.869.710.020</i>	<i>2.795.910.572</i>
<i>Chi nhánh Xekaman 1</i>	<i>1.762.319.465</i>	<i>806.516.881</i>
Công cụ, dụng cụ	131.143.524	134.812.805
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>127.822.195</i>	<i>133.105.671</i>
<i>Chi nhánh Xekaman 1</i>	<i>3.321.329</i>	<i>1.707.134</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.619.799.691	51.678.406.068
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>26.486.244.993</i>	<i>22.981.962.429</i>
Công Trình Th ủy điện SêSan 3	2.924.376.663	2.924.376.663
Công Trình Th ủy điện Pleikrong	3.473.553.773	3.473.553.773
Công trình Th ủy điện SêSan 4	1.682.765.720	2.134.001.424
Công trình Th ủy điện cụm Ka nak	6.424.943.342	6.404.070.573
Công trình Th ủy điện cụm An Khê	2.082.242.698	2.082.242.698
Công trình Th ủy điện Hương Sơn	4.237.873.604	5.505.659.384
Công trình Th ủy điện Hủa Na	1.809.843.659	406.429.108
Công trình đường Quốc lộ 51	3.799.016.728	-
Công trình Th ủy điện Sơn La	51.628.806	51.628.806
<i>Chi nhánh Xekaman 1</i>	<i>33.133.554.698</i>	<i>28.696.443.639</i>
Công trình Th ủy điện Xekaman 1	33.133.554.698	28.696.443.639
Cộng giá gốc hàng tồn kho	64.382.972.700	55.415.646.326
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2010	01/01/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT hàng nội địa	-	5.506.680
Cộng	<u>-</u>	<u>5.506.680</u>

5.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

6. Đầu tư dài hạn khác	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
	428.003	4.280.030.000	428.003	4.280.030.000
Đầu tư dài hạn khác	428.003	4.280.030.000	428.003	4.280.030.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	3	30.000	3	30.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000

7. Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2010	Số phân bổ trong kỳ	Số tăng trong kỳ	30/06/2010
	VND			VND
Thương hiệu Sông Đà	396.875.000	-	93.750.000	303.125.000
Tổng cộng	396.875.000	-	93.750.000	303.125.000

(* Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí quản lý và đã được loại trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

8. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	29.411.674.076	21.731.536.048
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Gia Lai	23.960.679.228	17.434.882.063
VND	23.674.919.972	17.434.882.063
USD	285.759.256	-
Các đối tượng khác	5.450.994.848	4.296.653.985
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	5.448.894.267	4.294.553.404
Các đối tượng khác	2.100.581	2.100.581
Tổng cộng	29.411.674.076	21.731.536.048

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	Đơn vị tính: VND
				30/06/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Thuế GTGT đầu ra	513.778.693	1.953.569.607	1.159.355.796	1.307.992.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.297.226.854	668.218.349	-	1.965.445.203
Thuế thu nhập cá nhân	5.923.487	57.172.880	35.170.652	27.925.715
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.816.929.034			3.301.363.422

10. Chi phí phải trả	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí thuê trụ sở - Phạm Sỹ Chức	220.000.000	-
Thuê máy CTTĐ Hương Sơn - Công ty CP XD Thanh Xuân	130.909.091	-
Thuê máy CTTĐ Hương Sơn - Công ty CP TB PT máy Hoà Bình	160.000.000	-
Thuê máy CTTĐ Hứa Na - Công ty CP XD Thanh Xuân	234.728.767	-
Tổng cộng	745.637.858	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>	543.355.167	452.143.167
Văn phòng Công ty	468.479.767	421.808.467
Chi nhánh Xekaman 1	74.875.400	30.334.700
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	216.705.879	244.927.859
Văn phòng Công ty	216.705.879	244.927.859
Chi nhánh Xekaman 1	-	-
<i>Bảo hiểm y tế</i>	65.633.338	6.658.925
Văn phòng Công ty	65.633.338	6.658.925
Chi nhánh Xekaman 1	-	-
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	19.547.848	12.370.865
Văn phòng Công ty	19.547.848	12.370.865
Chi nhánh Xekaman 1	-	-
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	5.811.435.933	3.337.760.879
<i>Văn phòng Công ty</i>	5.176.057.100	2.972.570.763
Quỹ Sông Đà	224.976.283	263.032.900
Tiền Dưỡng Sứ	56.368.552	56.368.552
Tiền lợi tức cổ phiếu năm 2008	24.300.000	24.300.000
Tiền Đảng Phí	71.357.604	71.357.604
Quỹ ủng hộ huyện nghèo (Sơn La)	10.100.000	10.100.000
Xí nghiệp tư nhân Thái Hoà - Gia Lai	37.373.626	37.373.626
Trần Đình Thắng	50.000.000	50.000.000
Trương Quốc Đạt	8.500.156	39.467.432
Tiền lợi tức cổ phiếu 2009 phải trả	2.400.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Tiền lương CBCNV đã bỏ đơn vị	54.826.117	44.050.410
Tiền vật tư nằm ngoài giá trị doanh nghiệp	135.154.538	135.154.538
Phụ phí nộp TCT Sông Đà	80.005.251	80.005.251
Tiền thế chấp HĐLĐ	378.207.421	401.814.491
Quỹ ủng hộ bão lũ lụt	34.268.848	45.034.154
Lưu Quốc Tuấn	41.109.276	41.109.276
Vật tư tháo dỡ cầu	27.680.000	27.680.000
Dự án khu đô thị mới Tân Tạo - TPHCM	950.000.000	950.000.000
Các đối tượng khác	591.829.428	695.722.529
Chi nhánh Xekaman1	635.378.833	365.190.116
Quỹ Sông Đà	13.357.945	13.357.945
Tiền thuế thu nhập cá nhân tạm trích	474.858.921	297.283.402
Tiền công đoàn 1% trừ qua lương	19.269.163	-
Quỹ đồng nghiệp Sông Đà	16.320.900	16.320.900
Quỹ vì người nghèo	8.900.000	6.800.000
Ủng hộ đồng bào miền trung bị lũ lụt	10.772.691	-
Tiền lương giữ lại của CBCNV	13.656.144	-
Các đối tượng khác	78.243.069	31.427.869
Tổng cộng	6.021.299.332	3.337.760.879

12. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	16.113.903.183	16.980.525.723
Vay dài hạn Công ty Cổ phần Sông Đà 9	9.139.655.123	9.139.655.123
Vay dài hạn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	6.974.248.060	7.840.870.600
Tổng cộng	16.113.903.183	16.980.525.723

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2009	15.000.000.000	(229.311.878)	1.399.650.790	16.170.338.912
Tăng vốn trong năm tr ước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	4.182.663.698	4.182.663.698
Giảm khác	-	-	(1.399.650.790)	(1.399.650.790)
Số dư tại ngày 31/12/2009	15.000.000.000	(229.311.878)	4.182.663.698	18.953.351.820
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	3.541.784.229	3.541.784.229
Giảm khác	-	-	(4.182.663.698)	(4.182.663.698)
Số dư tại ngày 30/06/2010	15.000.000.000	(229.311.878)	3.541.784.229	18.312.472.351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9	8.327.000.000	8.327.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.673.000.000	6.673.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
	01/01/2010 đến	01/01/2009 đến
	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố	-	-

e) Cổ phiếu	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.500	40.500
- Cổ phiếu phổ thông	40.500	40.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.459.500	1.459.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.459.500	1.459.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

f) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2010	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/06/2010
	Quỹ đầu tư phát triển	4.913.218.754	699.263.880	-
Quỹ dự phòng tài chính	573.518.947	209.133.185	-	782.652.132

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu xây lắp	20.071.285.525	14.630.975.495
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	649.529.896
Tổng cộng	20.071.285.525	15.280.505.391

15. Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn xây lắp	11.288.020.128	12.863.759.267
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	161.471.486
Tổng cộng	11.288.020.128	13.025.230.753

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229.163.905	27.450.203
Tổng cộng	229.163.905	27.450.203

17. Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí lãi vay	2.553.954.878	1.756.679.551
Tổng cộng	2.553.954.878	1.756.679.551

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	21.411.763.066	16.728.907.975
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17.201.760.488	15.617.808.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Thu nhập được loại trừ khi tính thuế	195.000.000	
+ Lãi cổ tức nhận được	195.000.000	
Chi phí được loại trừ khi tính thuế	185.266.678	
+ Chi phí thương hiệu Sông Đà	93.750.000	
+ Chi phí không hợp lý hợp lệ	91.516.678	
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.200.269.256	1.111.099.153
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.050.067.314	284.360.200
Thuế TNDN được miễn giảm	381.848.965	-
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	668.218.349	284.360.200
19. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.345.066.761	15.750.823.656
Chi phí nhân công	5.168.662.041	4.996.950.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	748.505.910	1.548.253.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.385.499.076	4.354.667.411
Chi phí khác bằng tiền	2.521.473.168	5.765.923.707
Tổng cộng	24.169.206.956	32.416.618.880
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	01/01/2010 đến VND	01/01/2009 đến VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.541.784.229	826.738.953
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.541.784.229	826.738.953
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.459.500	1.459.500
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.427	566

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

*Quan hệ với
Công ty*

**Kỳ hoạt động từ
01/01/2010 đến
30/06/2010**

**Kỳ hoạt động từ
01/01/2009 đến
30/06/2009**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

		VND	VND
Doanh thu			
Chi nhánh Sông Đà 9.02	Đơn vị thành viên thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà	1.439.275.455	
1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm			
		Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lương		257.439.590	237.836.671
Tổng cộng		257.439.590	237.836.671
1.3 Số dư với các bên liên quan			
	Quan hệ với Công ty	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 908	Đơn vị thành viên thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà	23.055.307	23.055.307
Các khoản phải trả			
Chi nhánh Sông Đà 902	Đơn vị thành viên thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà	284.910.863	110.283.006
Chi nhánh Sông Đà 904		-	205.944.855
Chi nhánh Sông Đà 907		400.669.914	400.669.914
Các khoản vay			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	14.588.549.390	13.434.208.527
2. Những thông tin khác			
2.1 Phải thu của khách hàng			
		30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty		16.674.594.269	22.324.694.423
Vũ Công Điện - Yaly - Gia Lai		108.039.775	108.039.775
Công ty Cổ phần 520		44.514.274	44.514.274
Công ty Cổ phần 507		38.784.001	38.784.001
Công ty Cổ phần 711		10.365.086	10.365.086
Lê Xuân Chiến - Yaly		260.305.940	260.305.940
Doanh nghiệp tư nhân Phú Minh		4.789.688	4.789.688
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xây dựng 81		610.000.000	154.000.000
Lê Thị Sáu		4.000.000	4.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Ban quản lý dự án Thủy điện 7	8.572.525.767	8.572.525.767
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	767.118.174	1.071.908.388
Công ty Cổ phần Sông Đà 505 - Chinh nhánh 555	158.744.910	158.744.910
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	10.627.190	10.627.190
Ban điều hành Thủy Điện SêSan 3	180.037.519	180.037.519
Ban điều hành Thủy điện SêSan 4	3.306.331.178	5.237.073.178
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	31.851.066	251.175.066
Công ty Cổ phần thủy điện Hương Sơn	2.566.559.701	5.693.552.701
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Sông Đà	-	523.950.579
Công ty Cổ phần Vận tải dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	-	300.361

Chi nhánh Xekaman 1

1.694.132.875 3.107.733.233

Ban điều hành Thủy điện Xekaman 1	1.666.025.197	1.759.297.733
Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật và Hỗ trợ tài năng trẻ Phan Đình Cường - Máy Kobeko 320	-	954.024.014
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 - Chi nhánh Tây Nguyên	12.950.008	11.795.268
Công ty Việt Bắc - Bộ quốc phòng	15.157.670	15.157.670

Tổng cộng

18.368.727.144 25.432.427.656

2.2 Trả trước cho người bán

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	4.989.063.082	1.134.015.054
Vũ Công Điện Yaly	57.147.247	57.147.247
Công ty Cổ phần xây dựng Thanh Xuân	166.469.648	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	623.380	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Máy Hoà Bình	2.250.000	2.250.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trung Linh	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 908	23.055.307	23.055.307
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	-	84.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Hà Nam	70.000.000	70.000.000
Ban quản lý dự án khu đô thị mới Tân Tạo - TP HCM	-	519.622.500
Công ty TNHH COSH	63.940.000	63.940.000
Phạm Sỹ Chức	264.000.000	264.000.000
Công ty TNHH G&A	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Địa kỹ thuật & Thiết kế xây dựng G.TECH	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn & Xây dựng Hoà Bình	15.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế & Kiểm định Xây dựng Miền Trung	13.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư hợp tác Kinh tế Việt Lào	33.577.500	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	30.000.000	-
Phạm Anh Tuấn	4.000.000.000	-
Chi nhánh Xekaman 1	474.241.026	310.572.988
Nguyễn Văn Chiến (Máy xúc Kobeco)	185.898.798	285.898.798
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xây dựng 81	62.942.476	-
Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật & Hỗ trợ tài năng trẻ	84.322.547	-
Xí nghiệp Sản xuất ứng dụng nhựa t ương nhựa đường	24.674.190	24.674.190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Công ty TNHH Hoa Thủy	116.403.015	-
Tổng cộng	5.463.304.108	1.444.588.042
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.350.937.230	1.062.163.851
Văn phòng Công ty	684.357.605	514.519.322
Đặng Chí Công - Phòng VTCG	15.890.000	-
Lê Xuân Thủy - Phòng VTCG	129.009.700	129.984.700
Nguyễn Văn Việt - Kỹ thuật	2.500.000	-
Nguyễn Văn Hiến - Phòng TCHC	542.948	542.948
Đặng Công Duẩn - Phó GD Công ty	16.000.000	9.000.000
Phan Nhật Minh - P.KTKH	2.112.000	-
Nguyễn Văn Bình - TCHC	12.270.742	12.270.742
Nguyễn Tuyển Triệu - (Vay PV SX)	10.990.238	3.000.000
Đình Quang Khanh - QLKT	6.000.000	3.520.000
Phạm Thị Thu - P. QLKT	-	2.000.000
Phạm Xuân Phường - Phòng KTCL	-	1.000.000
Phạm Huy Thoả	-	6.315.702
Nguyễn Tuyển Triệu - vay lương	3.000.000	-
Dương Văn Phúc - Phòng KTCL	12.464.000	-
Nguyễn Văn Đại - P.QLCGVT	290.000	600.000
Phan Văn Mạnh - KT Hương Sơn	1.556.417	-
Trương Văn Nam - QLKT (Vay phục vụ SX)	23.552.800	8.642.000
Trương Văn Nam - QLKT (Vay lương)	3.000.000	-
Nguyễn Phương Hạnh	1.125.000	2.000.000
Nguyễn Ngọc Dũng - P. QLCGVT	6.225.822	3.231.822
Trần Văn Huy - Đội Hương Sơn	500.000	500.000
Nguyễn Thị Thủy Trang	2.500.000	1.000.000
Nguyễn Ngọc Hoàn - (Vay lương)	721.406	5.000.000
Nguyễn Ngọc Hoàn - VTCG	19.200.000	19.200.000
Nguyễn Hoài Sơn (T. vay lương)	2.929.616	7.074.503
Phan Văn Mạnh - KT Hương Sơn	-	1.556.417
Lương Văn Thủy	-	4.000.000
Nguyễn Văn Phú - (Vay đi CT)	-	13.389.550
Lương Quý Hùng	-	545.000
Nguyễn Văn Bích - Lái xe	-	1.434.700
Nguyễn Văn Phú (Vay lương)	-	10.003.163
Nguyễn Đức Dương	-	2.000.000
Bùi Huy Trọng	-	1.000.000
Phạm Ngọc Chính	-	1.000.000
Đỗ Hữu Học	-	1.000.000
Nguyễn Văn Việt - LĐ	-	1.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Trịnh Việt Cường	-	1.000.000
Ngô Sỹ Trường	-	1.000.000
Bùi Đình Liêm	-	1.000.000
Ngô Dũng	-	1.000.000
Nguyễn Thị Khánh Hoà	-	1.000.000
Nguyễn Văn Cẩm	-	1.500.000
Nguyễn Văn Hạnh	5.000.000	5.000.000
Nguyễn Đức Thanh - Lái xe	992.300	-
Nguyễn Thị Thanh Hải - P. TCHC	2.967.900	-
Vũ Thị Hương	3.400.000	-
Đỗ Duy Thanh	4.000.000	-
Hoàng Văn Đại - Lái xe	2.520.000	-
Võ Hữu Tân - Lái xe	19.136.600	-
Nguyễn Thanh Tân - P.QLKT	4.000.000	-
Trần Phương - P. KTKT	600.000	-
Hoàng Thị Ái Nhân - P.TCHC	3.250.042	-
Nguyễn Đình Ngãi - Xưởng SCCK	1.000.000	-
Lưu Hồng Thái - P. QLCGVT	1.000.000	-
Đỗ Hữu Thiện Vũ - P. KTKH	5.000.000	-
Nguyễn Văn Hiệu - Ban dự án	3.000.000	-
Lê Huy Thông - P. QLKT	1.500.000	-
Lưu Thành Đạt - P.TCHC	500.000	-
Thái Hữu Tuấn - P. QLKT	3.000.000	-
Đỗ Đức Diễm - Lái xe Hòa Na	2.000.000	-
Trần Văn Thắng - Lái xe Hòa Na	2.000.000	-
Dương Văn Tý - Lái xe Hòa Na	2.000.000	-
Nguyễn Quang Trung - Lái xe Hòa Na	2.000.000	-
Tiền ăn năm 2007	2.005.000	2.005.000
Tạm ứng tiền thu vốn	120.265.229	145.087.229
Tiền ăn năm 2008	200.000	200.000
Tạm vay tiền ăn 2009	33.829.845	103.415.846
Tiền vay lương CN 907	500.000	500.000
Tạm vay tiền ăn 2010	186.310.000	-
Chi nhánh Xekaman 1	666.579.625	547.644.529
Bùi Quốc Huy - đội trưởng	9.980.600	9.980.600
Đặng Công Duẩn	-	8.281.902
Mai Ngọc Hòa - Lái xuc	1.800.000	-
Nguyễn Ngọc Dũng - Ban GD	15.938.192	15.938.192
Phạm Văn Giáp - Ban TCKT	860.000	2.000.000
Lê Văn Kiều - Đội TH số 2	2.000.000	-
Phan Văn Quyền - Ban TC-HC	8.775.690	-
Cung Văn Tân - Ban KTKH	880.123	5.500.000
Nguyễn Việt Phương - Đội TH 2	1.105.000	1.105.000
Lương Văn Hải - Đội TH2	1.127.727	1.127.727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Phạm Văn Kiên - Ban KTKH	83.500.000	65.500.000
Hoàng Thế Nhật - Ban TCHC	450.000	3.800.000
Nguyễn Tuyên Triệu - Ban TCHC	24.073.612	33.333.000
Nguyễn Văn Thanh - Ban CGVT	186.661.944	143.246.944
Ngô Xuân Mừng - Đội TH2	1.285.720	1.285.720
Trần Văn Trung - Ban CGVT	53.647.147	5.605.942
Trần Văn Trịnh - Ban CGVT	19.372.120	20.172.120
Lại Đức Tiến - Ban CGVT	61.518.350	16.723.582
Vũ Văn Bình - Đội TH2	-	500.000
Nguyễn Thị Thúy Nga (Cấp dưỡng)	18.140.000	3.500.000
Lương Văn Thuý - Phòng CG-VT	12.000.000	-
Võ Duy Ngũ - Ban Kinh tế	1.600.000	-
Đình Quang Khanh - Phòng kỹ thuật	12.000.000	-
Lương Thị Loan - Ban TCKT	3.500.000	-
Tiền ăn CBCNV	116.213.400	155.593.800
Tiền tạm ứng lương	30.150.000	54.450.000
Các khoản ký cược ký quỹ	5.700.000	259.700.000
Công ty Điện lực Gia Lai	5.700.000	5.700.000
Công trình thủy điện Hương Sơn	-	254.000.000
Tổng cộng	1.356.637.230	1.321.863.851

2.4 Phải trả người bán

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	14.533.949.761	16.859.068.312
Công ty Xây lắp và thi công cơ giới Số 10	93.059.057	93.059.057
Ắc quy Vĩnh Phú	-	86.445.197
Cửa hàng Tuấn Anh Đại Lý Ôxy	-	14.158.936
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ vận tải Trần Vinh	25.000.000	-
Garage Thanh Đức	10.300.000	10.300.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng Không	18.601.197	18.601.197
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	6.278	6.278
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Nguyên Phúc	217.600.680	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thương mại Nam Thái Bình	12.800.000	-
Cửa hàng Nguyễn Thanh Sơn	27.776.000	127.776.000
Công ty Cổ Phần Cát Tường	15.752.880	15.752.880
Bưu Điện Thanh Hoà - Bình Phước	18.885.296	18.885.296
Cửa hàng Võ Thị Lân - Gia Lai	50.250.000	50.250.000
Công ty Bảo Việt Gia lai	76.957.801	63.773.801
Công ty TNHH Phan Xi Păng	200.262.966	-
Công ty TNHH Đại Nam Quang	56.880.018	-
Công ty TNHH Đình Khoa	4.000.000	-
Công ty TNHH Đoàn Ngô	10.891.460	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông I	15.141.200	13.000.000
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bảo hộ lao động Lộc An	31.405.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Hiệp	84.738.000	84.738.000
Công ty Cổ phần Đông Hà - HN	9.295.343	9.295.343
Công ty TNHH Thương mại Thụy Dương	14.790.765	169.629.063
Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp An Phú	6.445.250	6.445.250
Doanh nghiệp tư nhân Hà Nam	20.330.182	20.330.182
Doanh nghiệp tư nhân Dũng An	66.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH chứng khoán ACB	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Kỹ Lục	2.800.000	2.800.000
Công ty Cơ khí 19-8 - Hà Nội	3.548.000	3.548.000
Trung tâm kiểm định Kỹ thuật an toàn xây dựng Hà Nội	8.200.000	8.200.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Quân	631.098.190	-
Văn Phòng Phẩm Hồng Hưng	-	18.454.500
Công ty Chay Khăm Pheng - Lào	86.441.900	86.441.900
Cửa hàng lạc xoong quỳ 270A Hùng Vương	3.520.000	3.520.000
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Hoàng Phát	235.575.400	167.067.400
Công ty OpenAsia thiết bị nặng Việt Nam	600.214.562	16.075.254
Công ty Cổ phần Hạ tầng & Xây dựng Phương Nam	1.050.000	1.050.000
Garage Phong Phú - Gia Lai	41.000.000	41.000.000
Công ty TNHH Việt Nguyễn - TP. HCM	-	46.114.500
Doanh nghiệp tư nhân Vận tải Sơn Linh	-	83.529.763
Công ty Cổ phần Vận tải dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	107.299.154	-
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	3.221.250	3.221.250
Công ty Cổ phần xây dựng Thanh Xuân	42.275.320	292.275.320
Công ty TNHH Thắng Lợi	31.060.000	31.060.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Việt Nam CAVICO. VN JSC	306.749.136	306.749.136
Cửa hàng Võ Thị Loan - Lạc Xoong Thu	63.580.000	63.580.000
Doanh nghiệp tư nhân Thi ện Chí	20.880.000	20.880.000
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng máy Hòa Bình	341.783.650	339.536.950
Xí nghiệp Phú Thịnh	84.697.207	84.697.207
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	18.544.227	18.544.227
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Trường Phúc	-	101.424.750
Công ty Cổ phần Xây dựng dịch vụ thương mại Sơn Hải	-	159.240.000
Hợp tác xã Vận tải Ô tô Thắng Lợi	-	25.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	3.048.593	3.048.593
Nguyễn Thành Đạt - TP Nghệ An	21.000.000	21.000.000
Tổng Công ty Xây dựng số 1	895.806.609	-
Phan Đình Cường	280.511.685	-
Xí nghiệp Sông Đà 11.2 Thăng Long	3.592.868	1.472.625
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	2.016.010.837	2.016.010.837
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	7.288.771	7.288.771
Chi nhánh Sông Đà 902	284.910.863	110.283.006
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	11.220.026	11.220.026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Sông Đà 3	836.224.593	836.224.593
Công ty cổ phần Sông Đà 10-1	5.904.046.427	5.904.046.427
Chi nhánh Sông Đà 904	-	205.944.855
Tổng Công Ty Sông Đà	12.703.059	12.703.059
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly - Xekaman 1	-	4.476.490.822
Tổng Công ty Cơ điện, Xây dựng, Nông nghiệp và Thủy lợi	76.208.147	76.208.147
Chi nhánh Sông Đà 907	400.669.914	400.669.914
Chi nhánh Xekaman 1	9.852.889.564	4.743.811.673
Công ty Cổ Phần Xi Măng Sông Đà Yaly	7.513.265.184	2.584.283.677
Cửa hàng Võ Thị Loan	17.600.000	17.600.000
Cửa hàng Nguyễn Đình Sơn	23.720.000	23.720.000
Cửa hàng Tuấn Anh	19.540.000	19.540.000
Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà	26.394.772	26.394.772
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 406	-	304.790.214
Garage Thanh Đức	3.635.000	3.635.000
Xí nghiệp Sông Đà 11-2 - Thăng Long	29.800.444	101.160.384
Cửa hàng Nguyễn Thanh Sơn	148.103.000	148.103.000
Ắc quy Vĩnh Phú	91.575.000	79.750.000
Xí Nghiệp Sông Đà 3.01	272.289.323	272.298.727
Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật & Hỗ Trợ Tài Năng Trẻ	1.128.501.678	145.607.133
Công ty chế biến gỗ BaXaKon	-	15.477.350
Phan Đình Cường (Máy xúc Kobeko)	280.523.817	128.037.543
Xưởng sửa chữa ô tô Garage Toàn	129.727.500	129.727.500
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Xây dựng 81	168.213.846	743.686.373
Tổng cộng	24.386.839.325	21.602.879.985
2.5 Người mua trả tiền trước	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng Công ty	-	7.833.524.037
Công ty cổ phần TĐ Hương Sơn	-	2.540.000.000
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 1	-	5.293.524.037
Chi nhánh Xekaman 1	-	1.000.000.000
Ban điều hành Thủy điện Xekaman 1	-	1.000.000.000
Tổng cộng	-	8.833.524.037
2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
	01/01/2010 đến	01/01/2009 đến
	30/06/2010	30/06/2009
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Chi phí nhân viên qu ân lý	1.728.131.400	499.653.972
Chi phí vật liệu quản lý	263.080.902	66.295.877
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	99.066.331	8.674.740
Chi phí khấu hao TSCĐ	112.710.246	24.494.291
Thuế, phí và lệ phí	4.815.000	1.825.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.641.967	17.190.128
Chi phí bằng tiền khác	1.052.339.636	217.763.599
Tổng cộng	3.359.785.482	835.898.518

2.7 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định	1.111.313.636	1.420.952.381
Tổng cộng	1.111.313.636	1.420.952.381

2.8 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 và Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Gia Lai, ngày 20 tháng 07 năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập

Kế toán tr ưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hương

L ại Văn Bách

Trần Thế Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Số 37 Trường Chinh - Phường Phù Đổng - TP Pleiku - Tỉnh Gia Lai

Tel: (84-059) 3 876 702 Fax: (84-059) 3 876 702

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	43.382.339.724	44.443.782.094	725.992.676	35.714.285	88.587.828.779
Mua trong năm	-	-	21.225.000	-	21.225.000
Đầu tư XD CB hoàn thành				-	-
Tăng khác			-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-	-
Thanh lý, nhượng bán	(735.912.074)	(769.143.000)		-	(1.505.055.074)
Giảm khác				-	-
Số dư ngày 30/06/2010	42.646.427.650	43.674.639.094	747.217.676	35.714.285	87.103.998.705
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	36.716.659.138	43.667.947.352	587.053.203	8.928.567	80.980.588.260
Khấu hao trong năm	629.843.286	82.840.364	29.875.882	5.952.378	748.511.910
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(735.912.074)	(769.143.000)			(1.505.055.074)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2010	36.610.590.350	42.981.644.716	616.929.085	14.880.945	80.224.045.096
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	6.665.680.586	775.834.742	138.939.473	26.785.718	7.607.240.519
Tại ngày 30/06/2010	6.035.837.300	692.994.378	130.288.591	20.833.340	6.879.953.609

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78.004.135.257 VND